

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 332/2023/HC-PT

Ngày 13 - 9 - 2023

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Vũ Thanh Liêm**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Ngọc Thái**

bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: bà **Bùi Thị Hồng Phượng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 112/2023/TLPT-HC ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2023/HC-ST ngày 16/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3117/2023/QĐPT-HC ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Đình H - Sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà A N, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn K - Sinh năm 1989; địa chỉ: Số nhà B V, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Bà Ngô Thị Minh T - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Phan Xuân L – Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm Văn H1 - Sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H2 - Sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Phạm Văn H1 - Sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Người khởi kiện ông Phạm Đình H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện ông Phạm Đình H, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày nội dung như sau:

Về nguồn gốc diện tích 2.621,1 m² (trong đó có phần diện tích bị thu hồi là 2.184,1 m²): Diện tích đất ông Phạm Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 (là bố mẹ của ông Phạm Đình H) khai hoang, phục hóa từ những năm 1984, lúc đó toàn bộ đất này đều là đất sỏi đá, thường gọi là đất Gò đá nên ông H1, bà H2 đã cải tạo mới có được đất đai để sử dụng như hiện nay. Vào năm 2006, ông H1, bà H2 tặng cho ông H toàn bộ thửa đất nêu trên, do là người trong gia đình nên thỏa thuận miệng và không lập văn bản gì. Kể từ khi tặng cho thì ông H tiếp tục sử dụng thửa đất ổn định và không tranh chấp với ai, cũng chưa bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt, thu hồi đất. Ông H sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch cho đến khi Nhà nước có chủ trương thu hồi một phần diện tích (đợt 1) để làm đường giao thông.

Năm 1989, thị trấn K (nay là thị trấn P), huyện K được thành lập và vào những năm 1980, nông dân theo chính sách chủ trương của Nhà nước phải làm ăn tập thể vào các Hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX). HTX X và đất đai của nông dân đưa vào HTX quản lý, làm công điền, nộp khoán sản lượng nông nghiệp. Thời điểm đó, bố mẹ ông H là thành phần nông dân nhưng không phải là xã viên của HTX, bố mẹ ông H tự mình sử dụng đất khai hoang, phục hóa và nộp thuế sử dụng đất đã khai hoang.

Ngày 15/5/1989, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn K có quyết định về việc giao đất nông nghiệp. Tại quyết định có ghi các nội dung sau: Nay thu hồi lại diện tích 2,5 ha đất Nà Sinh T giao cho Hợp tác xã T1 quản lý và thu thuế nông nghiệp; HTX T1 chịu trách nhiệm giao đất cho nông dân và thu thuế nộp về ngân sách; Nếu các hộ trước đây đã phục hóa muốn nhận lại để canh tác phải đăng ký diện tích với HTX T1 và phải nộp thuế nông nghiệp. Như vậy, quyết định trên thể hiện rõ là HTX chỉ quản lý thu thuế đất đối với đất mà ông H1, bà H2 khai hoang, phục hóa và sau khi có quyết định trên gia đình ông

H1 sử dụng và đóng thuế thông qua HTX hàng năm, bắt đầu từ năm 1990. Đến năm 2002, theo chính sách của Nhà nước thì được miễn thuế nông nghiệp cho toàn dân nên ông H1 không phải đóng góp bất kỳ khoản nào. Ban chủ nhiệm HTX T1 vận động các hộ canh tác ở khu vực Gò đá mà không phải là xã viên thì hỗ trợ cho HTX mỗi sào từ 05 đến 10kg lúa/năm để HTX có kinh phí hoạt động nên tất cả các hộ dân đồng ý hỗ trợ chứ không phải là tiền thuế và sản lượng hàng năm. Việc gia đình ông H đã khai hoang, phục hóa sử dụng đất mình chứng theo xác nhận nguồn gốc đất của HTX T1, xác nhận không phải thành viên HTX T1 và hợp đồng giao nhận đất không có chữ ký của ông H.

Diện tích 2.621,1 m² đất, trong đó có phần diện tích bị thu hồi đợt 2 là 2.184,1m² của gia đình ông H đã sử dụng liên tục, ổn định từ năm 1984, do đó đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Tuy nhiên, việc UBND huyện K thu hồi diện tích đất nêu trên và ban hành Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1854) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án Quảng trường và các hạng mục phụ trợ hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm hồ T, theo đó chỉ hỗ trợ cho ông Phạm Đình H diện tích đất bị thu hồi 2.184,1 m² theo mức 30% giá trị đất, với số tiền 249.611.000 đồng là không đúng quy định và làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông Phạm Đình H. Không đồng ý với Quyết định số 1854, ông Phạm Đình H đã khiếu nại và Chủ tịch UBND huyện K giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 với nội dung không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông H.

Ông H cho rằng việc UBND huyện K ban hành phương án bồi thường số 1854/QĐ-UBND ngày 09/5/2022, chỉ hỗ trợ về đất theo mức 30% giá trị đất và quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện K là xác định không đúng về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình ông và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình H;

- Hủy một phần Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy ban nhân dân huyện K về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án Quảng trường và các hạng mục phụ trợ hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm hồ T đối với phần bồi thường về đất của ông Phạm Đình H;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện K phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trong đó bồi thường 100% giá trị đất bị thu hồi cho ông Phạm Đình H theo đúng quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND huyện K và Chủ tịch UBND huyện K trình bày có nội dung như sau:

Ông Phạm Đình H đang sử dụng thửa đất số 87 thuộc mảnh trích đo địa chính số TĐ3-2019, tại thị trấn P, diện tích 2.621,1 m², diện tích đất thu hồi là 2.184,1 m². Ông H (con ông Phạm Văn H1) cho rằng diện tích đất nêu trên bị thu hồi là đất gia đình ông tự khai hoang, phục hóa và sản xuất từ những năm 1983, 1984 và đến nay vẫn sử dụng ổn định không tranh chấp, nguồn gốc đất không phải của HTX T1 giao cho gia đình ông quản lý, sử dụng là không đúng, vì diện tích đất ông H đang sử dụng là đất nông nghiệp có nguồn gốc hợp đồng giao nhận đất với HTX T1, cụ thể như sau:

- Trong năm 1989, HTX T1 (nay là HTX T1) được chuyển từ xã E, huyện K về thị trấn P, huyện K và được UBND huyện, UBND thị trấn P giao cánh đồng T cho HTX T1 quản lý. Khi được giao T1 có trách nhiệm theo dõi trên sổ sách, thu thuế nông nghiệp và các khoản thu khác theo quy định (đã dừng thu thuế nông nghiệp khi có chính sách miễn thu thuế nông nghiệp).

- Các loại giấy tờ của ông Phạm Đình H cung cấp là giấy viết tay về việc chuyển nhượng, cho tặng; giấy xác nhận lại nguồn gốc sử dụng đất được HTX T1 xác nhận vào năm 2019, năm 2020 và không có xác nhận của UBND thị trấn P là không có giá trị pháp lý và không đúng với quy định của pháp luật.

- Các loại giấy tờ do HTX T1 cung cấp là Hợp đồng giao nhận đất được ký lại vào năm 2006 (ký Hợp đồng lần đầu vào năm 1997). Theo đó, ông Phạm Đình H chưa ký vào Hợp đồng, tuy chưa ký vào Hợp đồng giao nhận đất nhưng hồ sơ, sổ sách, phụ lục hợp đồng thu thuế của HTX thể hiện từ năm 1994 đến năm 2019, hộ gia đình ông vẫn nghiêm chỉnh chấp hành nghĩa vụ nộp thuế và các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng giao nhận đất với Hợp tác xã như: cam kết sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời vụ, đóng các khoản thu theo chủ trương của Nhà nước và Nghị quyết đại hội xã viên; khi không còn nhu cầu sử dụng đất, phải giao lại cho HTX để HTX có kế hoạch giao lại cho những xã viên khác có nhu cầu; trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu có vấn đề vướng mắc phải trình báo để 02 bên cùng nhau bàn bạc thống nhất.

- Việc ông Nguyễn Viết L1, Chủ tịch Hội đồng quản trị HTX T1, trong các cuộc họp và bằng văn bản đều cho rằng việc giao đất cho HTX T1 chỉ giao bằng miệng không có quyết định hay văn bản nào của UBND huyện, UBND thị trấn P đã làm cho việc xác minh nguồn gốc đất gặp nhiều khó khăn. Trên thực tế xác minh, việc HTX quản lý, sử dụng diện tích nêu trên là có các quyết định giao đất của UBND huyện và các biên bản kê khai diện tích. Các hồ sơ về nguồn gốc đất có liên quan đến HTX T1, gồm: Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12/5/1990 của UBND huyện K về việc giao 10,5 ha đất sản xuất lúa nước hai vụ ở hồ T; Biên bản xác minh diện tích hồ T ngày 12/3/1990; Quyết định về việc giao đất nông nghiệp đề ngày 15/5/1992 của UBND thị trấn P cho HTX T1 quản lý, sử dụng phần diện tích đất 2,5 ha (đất Nà Sinh các hộ dân đang khiếu nại); Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 24/5/1994 của UBND huyện K về việc thu hồi diện tích 7,5 ha hồ T của xí nghiệp C; Kế hoạch của HTX T1 năm 1994-1995 kê khai phân bổ danh mục đất đai có phần diện tích đất Gò đá 2,5 ha.

Căn cứ Điều 76, Điều 82 Luật đất đai 2013 và các loại giấy tờ, hồ sơ có liên quan nêu trên, xác định Hợp tác xã T1 là tổ chức được Nhà nước giao đất để quản lý, việc UBND thị trấn P xác nhận nguồn gốc đất hiện nay của ông Phạm Đình H đang sử dụng là đất nông nghiệp có nguồn gốc hợp đồng giao nhận đất với HTX T1 là có cơ sở nên việc áp giá hỗ trợ 30% về đất là đảm bảo cơ sở pháp lý đối với diện tích đất bị thu hồi. Do đó, UBND huyện ban hành Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án Quảng trường và các hạng mục phụ trợ hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm hồ T; Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình H là đúng quy định của pháp luật hiện hành. Đối với yêu cầu của người khởi kiện thì đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Ông Phạm Đình H là con của ông Phạm Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2; ông H1 và bà H2 đồng ý với phần trình bày của ông Phạm Đình H về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình ông, bà. Việc UBND huyện K thu hồi diện tích 2.184,1m² đất trong tổng số 2.621,1 m² diện tích đất của ông Phạm Đình H để thực hiện dự án xây dựng đường giao thông xung quanh bờ hồ khu du lịch T, nhưng ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ không thỏa đáng. Nay ông H khởi kiện thì ông, bà thống nhất để ông H khởi kiện và đồng ý các quan điểm và yêu cầu của ông H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2023/HC-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng Điều 82, Điều 83 Luật đất đai năm 2013; Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H, về việc: Hủy Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình H; hủy một phần Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND huyện K về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Quảng trường và các hạng mục phụ trợ hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm hồ T

đối với phần bồi thường về đất của ông Phạm Đình H; buộc Ủy ban nhân dân huyện K phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trong đó bồi thường 100% giá trị đất bị thu hồi cho ông Phạm Đình H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/4/2023, người khởi kiện ông Phạm Đình H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Phạm Đình H do ông Nguyễn Văn K đại diện theo ủy quyền thì tại đơn xin xét xử vắng mặt không rút đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Tại đơn kháng cáo của ông Phạm Đình H cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không đúng, không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Đình H nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Đình H và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 2, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ; việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phần nội dung: Ông Phạm Đình H đang sử dụng thửa đất số 87, thuộc mảnh trích đo địa chính số TĐ3-2019 tại thị trấn P, có diện tích 2.621,1m². Nhưng xét nguồn gốc đất ông H đang sử dụng thể hiện:

[2.1] Tại Quyết định số 39/QĐ-UB ngày 03/6/1989 của UBND huyện K đã quyết định chuyển HTX T1 từ xã E sang thị trấn P, huyện K. Ngày 12/5/1990, UBND huyện K đã ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB giao diện tích 10,5 ha đất sản xuất lúa nước hai vụ ở hồ T cho HTX T1 quản lý sử dụng. Ngày 15/5/1992, UBND thị trấn P, huyện K đã ban hành quyết định không số thu hồi 2,5 ha đất Nà Sinh T giao cho HTX T1 quản lý và thu thuế nông nghiệp. Ngày 24/5/1994, UBND huyện K ban hành Quyết định số 76/QĐ-UB thu hồi 7,5 ha hồ T của Xí nghiệp C. Như vậy, diện tích đất tại khu N T và hồ T đã được UBND huyện K thu hồi và giao cho HTX T1 quản lý sử dụng. Theo Kế hoạch

của HTX T1 năm 1994 - 1995, kê khai phân bổ danh mục sử dụng đất đai có phần diện tích đất Gò đá 2,5 ha. Trên cơ sở diện tích đất đã được UBND huyện K giao quản lý sử dụng, HTX T1 đã giao đất cho các hộ dân nhận canh tác.

Theo Hợp đồng giao nhận đất ngày 01/7/2006 (Hợp đồng lần đầu ký vào năm 1997), HTX T1 giao cho hộ ông Phạm Đình H diện tích đất là 2.522 m², mục đích sử dụng làm đất màu và có nghĩa vụ nộp sản lượng hàng năm cho HTX T1. Mặc dầu Hợp đồng giao nhận đất không có chữ ký của ông H; nhưng hồ sơ, sổ sách, phụ lục hợp đồng thu thuế của HTX T1 đã thể hiện hàng năm hộ ông H vẫn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho HTX T1.

[2.2] Ngày 09/5/2022, UBND huyện K ban hành Quyết định số 1845/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Quảng trường và các hạng mục phụ trợ hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm hồ T, trong đó có nội dung hỗ trợ cho ông Phạm Đình H diện tích đất bị thu hồi 2.184,1 m² theo mức 30% giá trị đất với số tiền 249.611.000 đồng. Không đồng ý với quyết định nói trên, ông Phạm Đình H tiếp tục khiếu nại. Ngày 10/10/2022, Chủ tịch UBND huyện K ban hành Quyết định số 4553/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình H và không công nhận nội dung khiếu nại của ông H.

Các quyết định nói trên của UBND và Chủ tịch UBND huyện K là đúng quy định tại các Điều 82, 83 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ.

[2.3] Người khởi kiện ông Phạm Đình H cho rằng, diện tích đất bị thu hồi là đất gia đình ông tự khai hoang, phục hóa, sử dụng ổn định, không phải là đất của HTX T1 giao quản lý, sử dụng dựa trên chứng cứ là Giấy sang nhượng đất rẫy ngày 20/3/2006 của ông Phạm Văn H1 cho con Phạm Đình H, giấy xác nhận nguồn gốc đất khai hoang được HTX T1 xác nhận ngày 25/10/2019 và ngày 20/11/2019. Nhưng xét, giấy chuyển nhượng đất rẫy không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; HTX T1 không phải là cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các chứng cứ này và tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H là có căn cứ, đúng pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Phạm Đình H không cung cấp chứng cứ gì mới nên bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Đình H và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm

[3] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Đình H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Đình H và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 82, Điều 83 Luật đất đai năm 2013; Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Đình H về yêu cầu: Hủy Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Đình H; hủy một phần Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND huyện K về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Quảng trường và các hạng mục phụ trợ hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm hồ T đối với phần bồi thường về đất của ông Phạm Đình H; buộc Ủy ban nhân dân huyện K phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trong đó bồi thường 100% giá trị đất bị thu hồi cho ông Phạm Đình H.

2. Về án phí: Ông Phạm Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng ông H đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002111 ngày 04/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – Vụ GDKT III;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm